

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022(Kèm theo báo cáo số 323 /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	216.831,3	272.659	55.828	126
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	97.230	80.000	-17.230	82
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.819	3.151	1.332	173
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	95.411	76.849	-18.562	81
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	10.295	109
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	0	100
3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	10.295	282
-	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	3.472		
-	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	5.648	12.471	6.823	221
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	42	42	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624	67.345	62.721	
B	TỔNG CHI NSDP	216.831,3	272.659	55.827	126
I	Tổng chi cân đối NSDP	209.807	199.515	-10.292	95
1	Chi đầu tư phát triển	67.262	45.000	-22.262	67
2	Chi thường xuyên	136.105	151.351	15.246	111
3	Dự phòng ngân sách	3.276			
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	3.164	3.164		
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.023,9	15.943	8.919	227
-	Chi các CT mục tiêu quốc gia	0,0	3.472	3.472	
-	Chi các CT mục tiêu nhiệm vụ khác	7.023,9	12.471	5.447	178
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	57.200	57.200	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo báo cáo số 323./BC-UBND ngày 15 Tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Ước TH năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	102.700	97.230	87.000	80.000	84,7	82,3
I	Thu nội địa	102.700	97.230	87.000	80.000	84,7	82,3
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	0	0	200	104		
2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	18.700	18.700	26.100	24.700	139,6	132,1
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.200	5.200	6.500	6.500	125,0	125,0
4	Lệ phí trước bạ	9.000	9.000	14.000	14.000	155,6	155,6
5	Thu phí, lệ phí	1.580	560	2.000	1.138	126,6	203,2
-	Phí và lệ phí trung ương. Tỉnh	1.020	0	862	0		
-	Phí và lệ phí huyện	354	354	891	891	251,7	251,7
`	Phí và lệ phí xã, phường	206	206	247	247	119,9	119,9
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			10	10		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	220	220	700	700	318,2	318,2
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300	1.300	2.750	2.290	211,5	176,2
9	Thu tiền sử dụng đất	65.000	61.750	30.737	29.200	47,3	47,3
10	Tiền cho thuê và tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước	0	0				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	1.436	1.000		
12	Thu khác ngân sách	1.700	500	2.555	346	150,3	69,2
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi			12	12		
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế						
II	Thu từ dầu thô						

Ghi chú: Thu NSNN trên địa bàn, thu NSDP cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022(Kèm theo báo cáo số **323**...../BC-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	216.831,3	272.659	55.827	126
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	211.183,3	199.515	-11.668	94
I	Chi đầu tư phát triển	67.262	45.000	-22.262	67
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.617	45.000	-14.617	75
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
+	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.950	1.623	-2.327	
+	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	54.440	28.800	-25.640	53
+	Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh cân đối	5.177	6.026	849	116
+	Chi từ nguồn khác (chuyển nguồn)	0	10.174	10.174	
2	Chi hỗ trợ vốn cho các dn theo quy định	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.645			0
II	Chi thường xuyên	137.481,3	151.351	13.870	110
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.843	66.354	2.511	104
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0		
III	Dự phòng ngân sách	3.276			0
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	3.164	3.164	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.648	15.943	10.295	221
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	3.472,4	3.472	
-	Chương trình XDNTM		895,4	895	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững		2.577	2.577	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.648	12.471	6.823	220,8
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	0	100
	Hỗ trợ XD thị xã XD đô thị loại 3	4.000	4.000	0	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Phụ cấp công an xã	152	152	0	100
-	Hỗ trợ ứng dụng CNTT	396	396	0	100
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	0	100
-	Hỗ trợ hđ thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500	0	100
-	KP thực hiện Phương án 1813/PA-UBND		83,34	83	
-	KP TW hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 (đợt 1)		3.000	3.000	
-	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2022		78	78	
-	- KP xây dựng nhà ở người có công và thân nhân (nguồn Bộ Quốc phòng hỗ trợ)		240,0	240	
-	KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	278,205	278	
-	KP thực hiện đào tạo nghề nông thôn (nguồn vốn NS tỉnh)		166,24	166	
-	KP BTXH		1.700	1.700	
-	KP thú y, khuyến nông		95,956	95,956	
-	KP hoàn trả lại sân khấu, Quảng trường phục vụ Lễ năm 2022		350	350	
-	KP lễ lớn		500	500	
-	KP phòng chống dịch Covid-19 (năm 2021 còn thiếu)		267	267	
-	Các chế độ chính sách thuộc SNGD		64	64	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	57.200	57.200	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023(Kèm theo báo cáo số **323** /BC-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					DT2023/DT 2022	DT2023/TH2 022
A	B	3	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	216.831,3	272.659	223.176	103	82
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	97.230	80.000	121.500	125	152
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.819	3.151	3.710	204	118
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	95.411	76.849	117.790	123	153
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	98.026	269	147
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	87.335	80	80
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	10.691	189	67
	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	3.472	0		
	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	5.648	12.471	10.691		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	0	42	0		0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624,3	67.345	3.650		5
B	TỔNG CHI NSDP	216.831,3	272.659	223.176	103	103
I	Tổng chi cân đối NSDP	209.807	199.515	212.485	101	101
1	Chi đầu tư phát triển	67.262	45.000	72.814	108	108
2	Chi thường xuyên	136.105	151.351	133.229	98	98
3	Dự phòng ngân sách	3.276		3.227	99	99
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	3.215	102	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.023,9	15.943	10.691	152	152
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	3.472	0	0	0
	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	7.023,9	12.471	10.691	152	152
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	57.200	0	0	0

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023(Kèm theo báo cáo số **323**...../BC-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	87.000	80.000	128.000	121.500	147	152
I	Thu nội địa	87.000	80.000	128.000	121.500	147	152
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	200	104	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	26.100	24.700	30.000	30.000	115	121
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.500	6.500	7.500	7.500	115	115
4	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	13.000	13.000	93	93
5	Thu phí, lệ phí	2.000	1.138	2.020	1.020	101	90
-	Phí và lệ phí TW, Tỉnh	862	0	1.000	0	116	
-	Phí và lệ phí huyện	891	891	715	715	80	80
-	Phí và lệ phí xã, phường	247	247	305	305	123	123
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	10	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	250	250	36	36
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.750	2.290	2.230	2.230	81	97
9	Thu tiền sử dụng đất	30.737	29.200	70.000	66.500	228	228
10	Tiền cho thuê và tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước						
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.436	1.000	0	0	0	0
12	Thu khác ngân sách	2.555	346	3.000	1.000	117	289
13	Thu từ hoa lợi và quỹ đất công ích	12	12		0		
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế						
II	Thu từ dầu thô						

Ghi chú :

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023(Kèm theo báo cáo số 323.../BC-UBND ngày 15. Tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	216.831,3	223.176,0	6.345	103
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	211.183,3	212.485,0	1.302	101
I	Chi đầu tư phát triển	67.262	72.814	5.552	108
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.617	65.640	6.023	110
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
+	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.950	5.100	1.150	
+	Chi khoa học và công nghệ				
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	54.440	61.600	7.160	113
+	Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh cân đối	5.177	4.040	-1.137	78
2	Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.645	7.174	-471	94
II	Chi thường xuyên	137.481,3	133.229,0	-4.252	97
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.843	58.477	-5.366	92
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi tạo nguồn CCTL (10% tiết kiệm chi thường xuyên)	3.164	3.215	51	
IV	Dự phòng ngân sách	3.276	3.227	-49	99
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.648	10.691	5.043	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
-	Chương trình XDNTM	0	0		
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	5.648	10.691	5.043	300
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	0	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường		200	200	
3	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	0	100
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500	0	100
5	Hỗ trợ KP ứng dụng CNTT trong quản lý ngân sách	396	780	384	
6	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính		2.000	2.000	
7	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn	4.000	6.000	2.000	
	Trong đó:				
7.1	Nâng cấp, sửa chữa các trường học		2.000	2.000	
7.2	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	4.000	4.000	0	100
8	Bổ sung các chế độ chính sách	152	611	459	
	Trong đó				
8.1	Phụ cấp Công an xã và các CS khác	152	152	0	
8.2	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh		220	220	
8.3	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh		164	164	
8.4	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)		75	75	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		0	

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số...323... /BC-UBND ngày...15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	212.970,8	262.000	49.029	123
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	93.370	73.600	-19.769	79
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	10.295	109
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	0	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	10.295	282
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	39	39	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624	63.089	58.465	
II	Chi ngân sách	212.970,8	262.000	49.029,2	123
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	191.536,8	182.616,0	-8.921	95
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.270	21.520,0	3.250	118
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	48	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	3.202	298
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		54.700	54.700	
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			0	
I	Nguồn thu ngân sách	22.130,5	27.924	5.794	126
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.860,5	6.400	2.540	166
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.270	21.520	3.250	118
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.652	16.700	48	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.618	4.820	3.202	298
3	Thu kết dư	0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	4	4	
II	Chi ngân sách	22.130,5	27.924	5.794	126
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	22.130,5	25.424	3.294	115
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.500	2.500	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 323../BC-UBND ngày 15.tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 323/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thu tiền thuê đất	9. Thuế thu nhập cá nhân	10. Thu khác	11. Thu từ hoa lợi công ích
A	B	1	2	3	4	5								
	TỔNG SỐ	10.400	10.400	0	1.659	1.796	755	329	0	0	0	5.769	69	23
1	Phường 1	1.820	1.820		250	250	232	58				1.028	2	
2	Phường 2	2.992	2.992		900	380	142	154				1.384	32	
3	Phường 3	3.230	3.230		440	480	338	88				1.869	15	
4	P. An Đôn	1.936	1.936		9	610	32	9				1.276		
5	Xã Hải Lệ	422	422		60	76	11	20				212	20	23

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
V	Dự phòng ngân sách	3.276	2.849	427	0			0	0	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164	3.164		3.164	3.164				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.648	5.406	242	15.943	12.963	2.981	282	240	1.232
I	Chi các CT mục tiêu quốc gia	0	0	0	3.472	1.730	1.742			
-	Chương trình XDNTM	0	0	0	895	774	121			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo	0	0	0	2.577	956	1.621			
II	Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ	5.648	5.406	242	12.471	11.232	1.239	221	208	512
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200		200	200		100	100	
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400		400	400				
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	500	410	90	500	410	90			
-	Phụ cấp công an xã	152		152	152		152	100		
-	Hỗ trợ ứng dụng CNTT	396	396		396	297	99	100		
-	Hỗ trợ XD thị xã XD đô thị loại 3	4.000	4.000		4.000	4.000		100	100	
-	KP thực hiện Phương án 1813/PA-UBND				83,34		83			
	KP TW hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 (đợt 1)				3.000	3.000				
-	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm				78	8	70			
-	- KP xây dựng nhà ở người có công và thân nhân (nguồn Bộ Quốc phòng hỗ trợ)				240		240			
-	KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				278		278			
-	KP thực hiện đào tạo nghề nông thôn (nguồn vốn NS tỉnh)				166	166				
-	KP BTXH				1.700	1.700				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	KP thú y, khuyến nông	0			95,956		95,956			
	KP hoàn trả lại sân khấu, Quảng trường phục vụ Lễ năm 2022				350	350				
-	KP lễ lớn	0			500	370	130			
	KP phòng chống dịch Covid-19 (năm 2021 còn thiếu)				267	267				
	Các chế độ chính sách thuộc SNGD				64	64				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			57.200	54.700	2.500			

Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo báo cáo số 323 /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	212.970,8	262.000	49.029	123
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	18.270	21.520	3.250	118
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	194.701	185.780	-8.921	95
I	Chi đầu tư phát triển	67.262	45.000	-22.262	67
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.617		-59.617	0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.450	2.450	0	100
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0		0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	4.000		-4.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường	6.018	4.700	-1.318	78
-	Chi các hoạt động kinh tế	40.123	36.350	-3.773	91
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	7.026	1.500	-5.526	21
-	Chi bảo đảm xã hội		0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp luật		0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.645			0
II	Chi thường xuyên	121.425,8	137.616	16.190	113
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.618,0	67.732	4.114	106
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0,0	0	0	
-	Chi quốc phòng	1.276,0	2.020	744	158
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	710,4	1.080	370	152
-	Chi y tế, dân số và gia đình	645,0	662	17	103
-	Chi văn hóa thông tin	1.757,0	2.240	483	127
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	650,5	700	50	108
-	Chi thể dục thể thao	434,0	520	86	120
-	Chi bảo vệ môi trường	7.730,0	7.730	0	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.273,0	18.446	7.173	164
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.095,9	27.900	1.804	107
-	Chi bảo đảm xã hội	6.776,0	7.976	1.200	118
-	Chi thường xuyên khác	460	610	150	133
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Dự phòng ngân sách	2.849		0	0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164	3.164	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	54.700	54.700	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo báo cáo số 323.. /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022					Ước thực hiện năm 2022					So sánh(%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
			Tổng số	Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Tổng số	Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Tổng số	Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	20.085,6	0	0	20.085,6	225	25.424	0	0	25.424	225	127			127	100
1	Phường 1	3.911,8	0		3.911,8	45	6.150			6.150	45	157			157	100
2	Phường 2	4.048,7	0		4.048,7	45	5.340			5.340	45	132			132	100
3	Phường 3	4.610,6	0		4.610,6	45	5.580			5.580	45	121			121	100
4	Phường An Đôn	3.501,9	0		3.501,9	45	3.850			3.850	45	110			110	100
5	Xã Hải Lệ	3.912,6	0		3.912,6	45	4.504			4.504	45	115			115	100
6	Quỹ lương bc chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	100,0	0		100,0		0								0	

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo báo cáo số...323.... /BC-UBND ngày 15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	6.705	6.632	98,9
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.778	2.790	100,4
	MN Thành Cổ	446	475	106,5
	MN Hoa mai	208	208	100,0
	MN Hương Sen	208	208	100,0
	MN Hoa Hồng	134	134	100,0
	MN Hoa Phượng	89	89	100,0
	THCS Thành Cổ	761	760	99,9
	TH&THCS Lương Thế Vinh	278	275	98,9
	TH & THCS Nguyễn Tất Thành	135	127	94,1
	TH & THCS Lý Tự Trọng	334	334	100,0
	TH & THCS Hải Lệ	82	80	97,6
	TT GDNN -GDTX	103	100	97,1
2	Sự nghiệp kinh tế	2.032	2.032	100,0
	Ban Quản lý Chợ	2.032	2.032	100,0
3	Sự nghiệp y tế	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	80	60	75,0
	TT VH TT-TD TT	80	60	75,0
5	Quản lý nhà nước	50	245	490,0
	Phòng QLĐT	0	170	
	Nhà Văn hóa thiếu nhi	50	75	150,0
6	Sự nghiệp Môi trường	1.815	1.750	96,4
	Cty CP công trình MT Đô thị	1.815	1.750	96,4

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số ...323... /BC-UBND ngày...15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	212.970,8	262.000	217.748	-44.252	83
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	93.369,5	73.600	116.824	43.224	159
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	97.274	-27.998	78
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	87.335	-21.994	80
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	9.939	-6.004	62
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	39	0	-39	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624,3	63.089	3.650,0	-59.439	
II	Chi ngân sách	212.970,8	263.000	217.748	4.777	102
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	191.537	183.616	197.022	5.485	103
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.270,0	21.520	17.511,0	-759	96
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	107	101
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-866	46
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	54.700	0	0	
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	3.215	51	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	-5.737	79
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.860,5	6.400		-6.400	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.270,0	21.520	17.511,0	-4.009	81
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	59	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-4.068	16
3	Thu kết dư	0		4.676,0	4.676	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	4,0		-4	
II	Chi ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	57	100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	22.130,5	25.424	22.187,0	57	100
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.500	0,0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.